| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TIỀN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 10/2019/QĐ-UBND | *Tiền Giang, ngày 03 tháng 5 năm 2019* |

# QUYẾT ĐỊNH

## Ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 24/5/2019 và thay thế Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Anh Tuấn**

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH TIỀN GIANG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

# QUY ĐỊNH
## Hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất theo Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước để tính giá đất thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định làm cơ sở để xác định hệ số điều chỉnh giá đất theo Quyết định này là giá đất theo Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2016 - 2020) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang (sau đây gọi là Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND) và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2016 - 2020) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (sau đây gọi là Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND).

**Điều 2. Các trường hợp áp dụng và đối tượng áp dụng**

1. Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng để xác định tiền sử dụng đất trong các trường hợp quy định tại Điểm c, Khoản 3, Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, cụ thể như sau:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

c) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng để xác định đơn giá thuê đất trong các trường hợp Quy định tại Khoản 5, Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, cụ thể như sau:

a) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản khai thác khoáng sản; Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; Xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo Quy định tại Khoản 2, Điều 172 Luật Đất đai; Xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo Quy định tại Khoản 3, Điều 189 Luật Đất đai; Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được áp dụng trong trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng;

b) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên;

c) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản);

d) Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm;

3. Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng theo quy định tại Khoản 1, Điều 2

Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

4. Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng theo quy định tại Khoản 1, Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

**Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất**

**1. Đối với thành phố Mỹ Tho:**

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

| STT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **I** | **Tên đường** | | | |
| 1 | Lê Lợi | 30/4 | Thủ Khoa Huân | 1,2 |
| | | Thủ Khoa Huân | Ngô Quyền | 1,2 |
| | | Ngô Quyền | Nguyễn Trãi | 1,2 |
| | | Nguyễn Trãi | Nguyễn Tri Phương | 1,1 |
| 2 | Đường 30/4 | Trọn đường | | 1,2 |
| 3 | Thiên Hộ Dương | Trọn đường | | 1,0 |
| 4 | Rạch Gầm | Trưng Trắc | Lê Lợi | 1,2 |
| | | Lê Lợi | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 1,1 |
| 5 | Huyện Thoại | Trọn đường | | 1,0 |
| 6 | Thủ Khoa Huân | Cầu Quay | Lê Lợi | 1,2 |
| | | Lê Lợi | Hùng Vương | 1,2 |

| STT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | | Hùng Vương | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 1,2 |
| 7 | Lý Công Uẩn | Trọn đường | | 1,2 |
| 8 | Lê Văn Duyệt | Cổng chợ | Lê Lợi | 1,2 |
| | | Lê Lợi | Nhà văn hóa Phường 1 | 1,1 |
| 9 | Lê Đại Hành | Nguyễn Huệ | Lê Lợi | 1,2 |
| | | Lê Lợi | Hùng Vương | 1,2 |
| | | Hùng Vương | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 1,2 |
| 10 | Lê Thị Phỉ | Trọn đường | | 1,2 |
| 11 | Ngô Quyền | Trưng Trắc | Hùng Vương | 1,2 |
| | | Hùng Vương | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 1,2 |
| 12 | Nguyễn Trãi | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Hùng Vương | 1,2 |
| | | Hùng Vương | Cầu Nguyễn Trãi | 1,2 |
| 13 | Nguyễn Tri Phương | Ngô Quyền | Hùng Vương | 1,1 |
| | | Hùng Vương | Trần Quốc Toản | 1,1 |
| | | Trần Quốc Toản | Khu bến trái cây | 1,1 |
| | | Khu bến trái cây | Ấp Bắc | 1,1 |
| 14 | Trưng Trắc | 30/4 | Thủ Khoa Huân | 1,2 |
| | | Thủ Khoa Huân | Lê Thị Phỉ | 1,2 |
| | | Lê Thị Phỉ | Ngô Quyền | 1,2 |
| 15 | Võ Tánh (Nam), Võ Tánh (Bắc) | Trọn đường | | 1,2 |
| 16 | Lãnh Binh Cẩn | Trọn đường | | 1,0 |
| 17 | Nguyễn Bỉnh Khiêm | Trọn đường | | 1,0 |
| 18 | Trương Định | 30/4 | Thủ Khoa Huân | 1,0 |
| | | Thủ Khoa Huân | Lê Văn Duyệt | 1,0 |
| 19 | Nguyễn Huệ | Lý Công Uẩn | Lê Thị Phỉ | 1,2 |
| | | Lê Thị Phỉ | Ngô Quyền | 1,2 |
| | | Ngô Quyền | Nguyễn Trãi | 1,1 |

| STT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | | Nguyễn Trãi | Nguyễn Tri Phương | 1,1 |
| 20 | Hùng Vương | Rạch Gầm | Nguyễn Tri Phương | 1,2 |
| | | Cầu Hùng Vương | Đường Lê Văn Nghề (ĐH.92C), Đường Huyện 89 | 1,2 |
| | | Đường Lê Văn Nghề (ĐH.92C), Đường Huyện 89 | Quốc lộ 50 | 1,1 |
| 21 | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Ấp Bắc | 30/4 | 1,2 |
| | | 30/ 4 | Đường dọc bờ kè sông Tiền | 1,1 |
| 22 | Đường dọc bờ kè sông Tiền | Công ty TNHH MTV cấp nước TG | Đường xuống Bến phà (cũ) | 1,1 |
| | | Đường xuống Bến phà (cũ) | Kênh Xáng Cụt | 1,1 |
| 23 | Huỳnh Tịnh Của | Trọn đường | | 1,0 |
| 24 | Phan Hiến Đạo | Trọn đường | | 1,0 |
| 25 | Trương Vĩnh Ký | Trọn đường | | 1,0 |
| 26 | Lê Văn Thạnh | Trọn đường | | 1,0 |
| 27 | Giồng Dứa | Trọn đường | | 1,0 |
| 28 | Trần Quốc Toản | Trọn đường | | 1,1 |
| 29 | Yersin | Trọn đường | | 1,1 |
| 30 | Tết Mậu Thân | Trọn đường | | 1,1 |
| 31 | Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đống Đa (hẻm 199 - khu phố 5 - Phường 4) | | | 1,0 |
| 32 | Đống Đa | Lý Thường Kiệt | Ấp Bắc | 1,0 |
| 33 | Đống Đa nối dài | Ấp Bắc | Cầu Thạnh Trị | 1,1 |
| 34 | Trần Hưng Đạo | Ấp Bắc | Lý Thường Kiệt | 1,2 |
| | | Lý Thường Kiệt | Lê Thị Hồng Gấm | 1,1 |
| | | Lê Thị Hồng Gấm | Đường dọc bờ kè sông Tiền | 1,0 |
| 35 | Dương Khuy | Trọn đường | | 1,0 |

| STT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 36 | Lý Thường Kiệt | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Trần Hưng Đạo | 1,2 |
| | | Trần Hưng Đạo | Ấp Bắc | 1,2 |
| 37 | Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai | | | 1,0 |
| 38 | Trịnh Văn Quảng | Lý Thường Kiệt | Công viên Khu phố 6, 7 Phường 6 | 1,0 |
| 39 | Đoàn Thị Nghiệp | Lý Thường Kiệt | Nguyễn Thị Thập (QL.60) | 1,0 |
| | | Nguyễn Thị Thập | Phạm Hùng (ĐT.870B) | 1,0 |
| | | Đoạn còn lại | | 1,0 |
| 40 | Phạm Thanh (Lộ Tập Đoàn) | Trọn đường | | 1,0 |
| 41 | Trần Ngọc Giải | Lý Thường Kiệt | Phan Lương Trực | 1,0 |
| | | Phan Lương Trực | Nguyễn Thị Thập (QL.60) | 1,0 |
| 42 | Phan Lương Trực | Lê Văn Phẩm | Trần Ngọc Giải | 1,0 |
| | | Trần Ngọc Giải | Kênh Xáng cụt | 1,0 |
| 43 | Hồ Bé | Cơ quan Điều tra hình sự KV1 - QK9 | Phan Lương Trực | 1,0 |
| 44 | Vũ Mạnh | Nguyễn Thị Thập (QL.60) | Hết tuyến | 1,0 |
| 45 | Nguyễn Công Bình | Nguyễn Thị Thập (QL.60) | Phạm Hùng (ĐT.870B) | 1,0 |
| 46 | Lê Văn Phẩm | Nguyễn Thị Thập (QL.60) | Phan Lương Trực | 1,1 |
| | | Phan Lương Trực | Lý Thường Kiệt | 1,1 |
| 47 | Đường vào Trường PTTH Chuyên Tiền Giang | Nguyễn Công Bình | Trường PTTH Chuyên Tiền Giang | 1,0 |
| 48 | Lê Thị Hồng Gấm | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Đường Trần Văn Dược (phía Tây) | 1,2 |

| STT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | | Đường Trần Văn Dược (phía Tây) | Trường Chính Trị | 1,2 |
| | | Đường Trần Văn Dược (phía Tây) | | 1,0 |
| | | Đường Trần Văn Dược | | 1,0 |
| 49 | Khu vực chợ Vòng nhỏ - Phường 6 | | | 1,1 |
| 50 | Ấp Bắc | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Trần Hưng Đạo | 1,2 |
| | | Trần Hưng Đạo | Cầu Đạo Ngạn | 1,2 |
| | | Cầu Đạo Ngạn | Cầu Trung Lương | 1,1 |
| | | Cầu Trung Lương | Vòng xoay Trung Lương | 1,1 |
| 51 | Hoàng Việt | Ấp Bắc | Lý Thường Kiệt | 1,0 |
| 52 | Nguyễn Sáng | Trần Hưng Đạo (cầu Bạch Nha cũ) | Hoàng Việt | 1,0 |
| 53 | Trừ Văn Thố | Hoàng Việt | Lý Thường Kiệt | 1,0 |
| 54 | Hồ Văn Nhánh | Ấp Bắc | Nguyễn Thị Thập | 1,0 |
| 55 | Nguyễn Thị Thập (QL60) | Lê Thị Hồng Gấm | Lê Văn Phẩm | 1,1 |
| | | Lê Văn Phẩm | Ấp Bắc | 1,1 |
| 56 | Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng | | | 1,0 |
| 57 | Quốc lộ 1 | Từ cầu Bến Chùa | Đường Huyện 93 | 1,0 |
| | | Đoạn còn lại thuộc Mỹ Tho | | 1,0 |
| 58 | Phan Thanh Giản | Cầu Quay | Thái Văn Đẩu | 1,0 |
| | | Cầu Quay | Học Lạc | 1,0 |
| | | Học Lạc | Hoàng Hoa Thám | 1,0 |
| 59 | Trịnh Hoài Đức | Học Lạc | Cô Giang | 1,0 |
| | | Đoạn còn lại | | 1,0 |
| 60 | Đốc Binh Kiều | Đinh Bộ Lĩnh | Nguyễn An Ninh | 1,0 |
| | | Đinh Bộ Lĩnh | Học Lạc | 1,0 |
| | | Học Lạc | Hoàng Hoa Thám | 1,0 |
| 61 | Nguyễn An Ninh | Trọn đường | | 1,0 |

| STT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 62 | Phan Bội Châu | Trọn đường | | 1,0 |
| 63 | Nguyễn Huỳnh Đức | Thái Văn Đẩu | Đinh Bộ Lĩnh | 1,0 |
| | | Đinh Bộ Lĩnh | Học Lạc | 1,0 |
| | | Học Lạc | Nguyễn Văn Giác | 1,0 |
| 64 | Nguyễn Văn Nguyễn | Trọn đường | | 1,0 |
| 65 | Thái Sanh Hạnh | Trọn đường | | 1,0 |
| 66 | Đường nội bộ khu dân cư Phường 9 (gò Ông Giãn) | | | 1,0 |
| 67 | Thái Văn Đẩu | Trọn đường | | 1,0 |
| 68 | Phan Văn Trị | Trọn đường | | 1,0 |
| 69 | Cô Giang | Trọn đường | | 1,0 |
| 70 | Ký Con | Trọn đường | | 1,0 |
| 71 | Đinh Bộ Lĩnh | Cầu Quay | Nguyễn Huỳnh Đức | 1,2 |
| | | Nguyễn Huỳnh Đức | Thái Sanh Hạnh | 1,1 |
| | | Thái Sanh Hạnh | Ngã ba Quốc lộ 50 | 1,0 |
| 72 | Đường Mỹ Chánh | Trọn đường | | 1,0 |
| 73 | Học Lạc | Phan Thanh Giản | Nguyễn Huỳnh Đức | 1,0 |
| | | Nguyễn Huỳnh Đức | Nguyễn Văn Nguyễn | 1,1 |
| | | Nguyễn Văn Nguyễn | Thái Sanh Hạnh | 1,0 |
| 74 | Hoàng Hoa Thám | Trọn đường | | 1,0 |
| 75 | Trần Nguyên Hãn (ĐT 879B) | Nguyễn Huỳnh Đức | Quốc lộ 50 | 1,0 |
| | | Quốc lộ 50 | Cầu Gò Cát | 1,0 |
| 76 | Đường Tỉnh 879B | Cầu Gò Cát | Đường Huyện 89 | 1,0 |
| | | Đường Huyện 89 | Ranh Chợ Gạo | 1,0 |
| 77 | Nguyễn Văn Giác | Trọn đường | | 1,0 |
| 78 | Nguyễn Trung Trực (ĐT 879) | Nguyễn Huỳnh Đức | Cầu Vĩ | 1,0 |

| STT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | | Cầu Vĩ | Quốc lộ 50 | 1,0 |
| 79 | Đường Tỉnh 879 | Quốc lộ 50 | Cầu Long Hòa | 1,0 |
| | | Cầu Long Hòa | Ranh Chợ Gạo | 1,0 |
| 80 | Khu chợ Phường 4 | | | 1,1 |
| 81 | Quốc lộ 50 | Ngã ba giao Đường Đinh Bộ Lĩnh | Cống ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh | 1,0 |
| | | Cống ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh | Cống số 5 ấp Tân Tỉnh | 1,0 |
| | | Cống số 5 ấp Tân Tỉnh | Ranh huyện Chợ Gạo | 1,0 |
| 82 | Quốc lộ 50 (tuyến tránh TP. Mỹ Tho) | Quốc lộ 1 | Cống Bảo Định | 1,0 |
| | | Trên địa bàn 2 xã Đạo Thạnh và Mỹ Phong | | 1,0 |
| | | Trên địa bàn Phường 9 | | 1,0 |
| 83 | Đường Trưng Nhị (Đường Bắc từ Tân Thuận - Tân Hòa, phường Tân Long) | | | 1,0 |
| 84 | Đường Lê Chân (Đường Nam và đoạn còn lại của đường Bắc, phường Tân Long) | | | 1,0 |
| 85 | Phạm Hùng (ĐT.870B) | Trọn đường | | 1,0 |
| 86 | Đường Đường Ngô Gia Tự (ĐT.864 | Cầu Bình Đức | ĐT.870 | 1,0 |
| 87 | Các đường trong khu dân cư Bình Tạo | Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ ĐT.870B và 864 đi vào) | | 1,0 |
| | | Các đường phụ khu dân cư Bình Tạo | | 1,0 |
| 88 | Đường Huyện 92 | Nguyễn Minh Đường | Quốc lộ 1 | 1,0 |
| 89 | Đường Huyện 92B | Quốc lộ 50 | Bia Thành Đội | 1,0 |
| 90 | Đường Lê Văn Nghề (ĐH.92C) | Cầu Thạnh Trị | Ngã tư Hùng Vương | 1,0 |
| | | Ngã tư Hùng Vương | Nguyễn Trung Trực | 1,0 |

| STT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 91 | Đường Huyện 92D | Cầu Đạo Thạnh | Quốc lộ 50 | 1,0 |
| 92 | Đường Huyện 92E | Đường Huyện 92 | Sông Bảo Định | 1,0 |
| 93 | Đường Huyện 94 | Đường Phạm Hùng (ĐT.870B) | Rạch Cái Ngang | 1,0 |
| 94 | Đường Trần Văn Hiển (ĐH.94B) | Nguyễn Thị Thập | Đường Phạm Hùng (ĐT.870B) | 1,0 |
| 95 | Đường Huyện 89 | Nguyễn Trung Trực | Quốc lộ 50 | 1,0 |
| | | Quốc lộ 50 | Đường Tỉnh 879B | 1,0 |
| 96 | Đường Huyện 90 | Đường Huyện 89 | Quốc lộ 50 | 1,0 |
| | | Quốc lộ 50 | Ranh Chợ Gạo | 1,0 |
| 97 | Trần Thị Thơm | Trọn đường | | 1,0 |
| 98 | Nguyễn Quân | Ấp Bắc | Cầu Đạo Thạnh | 1,0 |
| 99 | Đường Huyện 86 | Quốc lộ 50 | Sông Tiền | 1,0 |
| 100 | Đường Huyện 86B | Quốc lộ 50 | Kênh Bình Phong | 1,0 |
| 101 | Đường Huyện 86C | Quốc lộ 50 | Kênh Bình Phong | 1,0 |
| 102 | Đường Huyện 86D | Quốc lộ 50 | Sông Tiền | 1,0 |
| 103 | Nguyễn Ngọc Ba (đường cặp Trường Chính trị) | | | 1,0 |
| 104 | Đường Xóm Dầu (Phường 3) | | | 1,0 |
| 105 | Đường Lê Việt Thắng (Đường liên khu phố 6 - 7, Phường 5) | | | 1,0 |
| 106 | Đường Diệp Minh Tuyền (Đường vào Trường Học Lạc) | Nguyễn Văn Nguyễn | Cổng khu phố 6 - 7 | 1,0 |
| | | Đoạn vào khu tái định cư | | 1,0 |
| 107 | Đường Trần Thị Sanh | Đinh Bộ Lĩnh | Bờ Sông Tiền | 1,0 |
| 108 | Đường Tỉnh 870 | Ngô Gia Tự (ĐT.864) | Cây xăng Thanh Tâm | 1,0 |

| STT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | | Cây xăng Thanh Tâm | ĐH.34 (Đường Cổng 2 Đồng Tâm) | 1,0 |
| | | ĐH.34 (Đường Cổng 2 Đồng Tâm) | Cách QL 1:100m | 1,0 |
| | | Còn lại | | 1,0 |
| 109 | Đường Đỗ Văn Thống | | | 1,0 |
| 110 | Đường Phan Văn Khỏe | | | 1,0 |
| 111 | Đường Nguyễn Minh Đường | | | 1,1 |
| 112 | Đường Huyện 93 | | | 1,0 |
| 113 | Đường vào Chùa Vĩnh Tràng | | | 1,0 |
| 114 | Đường Mỹ Chánh | | | 1,0 |
| 115 | Đường vào Vựa lá Thanh Tòng cũ | | | 1,0 |
| 116 | Đường Nguyễn Tử Vân (Đường Khu hành chính Phường 10) | | | 1,0 |
| 117 | Đường tổ 3, khu phố Trung Lương, Phường 10 | | | 1,0 |
| 118 | Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302, xã Trung An | | | 1,0 |
| 119 | Đường Đê Hùng Vương | | | 1,0 |
| 120 | Đường dọc kênh kho Đạn, xã Trung An | | | 1,0 |
| 121 | Đường cặp Viện Bảo Tàng | | | 1,0 |
| 122 | Đường Huyện 95, xã Trung An | | | 1,0 |
| 123 | Đường Huyện 87, xã Tân Mỹ Chánh | | | 1,0 |
| 124 | Đường Huyện 87B, xã Tân Mỹ Chánh | | | 1,0 |
| 125 | Đường Huyện 88 | | | 1,0 |
| 126 | Đường Huyện 90B | | | 1,0 |
| 127 | Đường Huyện 90C | | | 1,0 |
| 128 | Đường Huyện 90D | | | 1,0 |
| 129 | Đường Huyện 90E | | | 1,0 |
| 130 | Đường Huyện 28, xã Đạo Thạnh | | | 1,0 |
| 131 | Đường Huyện 91, xã Mỹ Phong | | | 1,0 |
| 132 | Đường Kênh Nổi, xã Tân Mỹ Chánh | | | 1,0 |
| 133 | Đường Lộ Sườn, xã Đạo Thạnh | | | 1,0 |

| STT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 134 | Đường Cột Cờ, xã Đạo Thạnh | | | 1,0 |
| 135 | Đường Cổng chào ấp 2, xã Đạo Thạnh | | | 1,0 |
| 136 | Đường N3, ấp Phong Thuận và Bình Phong, Tân Mỹ Chánh | | | 1,0 |
| 137 | Đường Bình Lợi 1, xã Tân Mỹ Chánh | | | 1,0 |
| 138 | Đường Bình Lợi 2, xã Tân Mỹ Chánh | | | 1,0 |
| 139 | Đường và cầu qua kênh Hốc Lựu, xã Tân Mỹ Chánh | | | 1,0 |
| 140 | Đường Trương Thành Công | | | 1,0 |
| 141 | Đường Kênh Nam Vang, Phường 9 | | | 1,0 |
| 142 | Đường Âu Dương Lân | | | 1,0 |
| 143 | Đường vào Công ty may Tiền Tiến | | | 1,0 |
| 144 | Đường liên ấp Bình Thành - Bình Lợi | Cầu Kinh | Ngã ba đường Bình Lợi 1 | 1,0 |
| | | Ngã ba đường Bình Lợi 1 | Giáp ranh Chợ Gạo | 1,0 |
| 145 | Đường Huyện 94C | Từ cầu Đúc về hướng Đông | | 1,0 |
| | | Từ cầu Đúc về hướng Tây | | 1,0 |
| 146 | Đường N3, ấp Mỹ Hưng | | | 1,0 |
| 147 | Đường cầu đường Mỹ Phú | | | 1,0 |
| 148 | Đường Một Quang | | | 1,0 |
| **II** | **Khu tái định cư, khu dân cư** | | | |
| 1 | Đất Khu dân cư Vườn Thuốc Nam, Phường 6 | | | 1,0 |
| 2 | Đường Đỗ Quang (Khu tái định cư kênh Xáng Cụt, Phường 6) | | | 1,0 |
| 3 | Đất Khu Tái định cư Cảng cá | | | 1,0 |
| 4 | Đất Khu tái định cư chùa Bửu Lâm | | | 1,0 |
| 5 | Đất Khu tái định cư nạo vét rạch Bạch Nha: | | | 1,0 |
| | - Vị trí hẻm đường Đống Đa | | | 1,0 |
| | - Vị trí hẻm đường Ấp Bắc | | | 1,0 |
| | + Hẻm vị trí 1 | | | 1,0 |
| | + Hẻm vị trí 2 | | | 1,0 |
| **III** | **Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp** | | | 1,0 |

**2. Đối với thị xã Gò Công:**

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

*** Đất phi nông nghiệp tại mặt tiền các tuyến đường giao thông chính**

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Quốc lộ 50 | Cầu Sơn Quy | Cua Lộ Góc | 1,0 |
| | | Cua Lộ Góc | Cầu Mỹ Lợi | 1,0 |
| 2 | Đường Tỉnh 873 | Ngã ba đường Tỉnh 873 - đường Huyện 13 | Bến đò Bình Xuân | 1,0 |
| | | Bến đò Bình Xuân | Cầu Rạch Băng | 1,0 |
| | | Cầu Rạch Băng | Ngã ba QL 50 - Đường Tỉnh 873 | 1,0 |
| 3 | Đường Tỉnh 873B | Cầu Ông Non | Đê sông Gò Công | 1,0 |
| | | Đê sông Gò Công | Ngã ba đê bao | 1,0 |
| | | Ngã ba đê bao | Cống đập Gò Công | 1,0 |
| 4 | Đường Huyện 14 | Đường Tỉnh 873 (Cầu Bình Thành) | Đường đê (Bến đò Cả Nhồi cũ) | 1,0 |
| 5 | Đường Rạch Rô (ĐH. 98C) | ĐT 873B (xã Long Chánh) | ĐH.98B (xã Long Chánh) | 1,0 |
| 6 | Đường đê bao Long Chánh (ĐH.98D) | Quốc lộ 50 | Sông Gò Công | 1,0 |
| 7 | Đường đê bao Long Hòa | Sông Gò Công | ĐH.15 | 1,0 |
| 8 | Đường đê bao Long Hưng | Đường Lăng Hoàng Gia | Sông Sơn Qui | 1,0 |
| 9 | Đường đê bao Tân | Sông Sơn Qui | Đường Sơn Quy A | 1,0 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | Trung | | | |
| 10 | Đường đê bao Phường 5 | Đường Tỉnh 862 | Kênh Sallicette | 1,0 |
| 11 | Đường Đê bao Long Thuận | Kênh Sallicette | Hẻm Đồ Chiểu | 1,0 |
| 12 | Đường Kênh 14 | Kênh Sallicette | ĐT.877 | 1,0 |
| | | ĐT.877 | Kênh Kháng Chiến | 1,0 |
| 13 | Đường vào Nhà Văn hóa liên ấp nhánh 1 | Đường Từ Dũ | Nhà Văn hóa liên ấp | 1,0 |
| 14 | Đường vào Nhà Văn hóa liên ấp nhánh 2 | Đường Từ Dũ | Đường trước Ao làng | 1,0 |
| 15 | Đường Tỉnh 871B | Quốc lộ 50 | Cầu Vàm Tháp | 1,0 |
| 16 | Đường Huyện 97 | Đường Mạc Văn Thành (ĐT.871) | Đường Nguyễn Thìn (ĐT.871C) | 1,0 |
| 17 | Đường liên ấp 4, 5, 6 - xã Bình Xuân (ĐH. 99) | ĐT. 873 (xã Bình Xuân) | Đường đê (xã Bình Xuân) | 1,0 |
| 18 | Đường đê Xoài Rạp - đê Đông rạch Gò Công (ĐH. 99B) | Cống Vàm Tháp, giáp huyện Gò Công Đông (xã Tân Trung) | ĐT. 873B (xã Tân Trung) | 1,0 |
| 19 | Đường đê Tây Rạch Gò Công (ĐH. 99C) | Cống Rạch Sâu, giáp huyện Gò Công Tây | ĐT. 873 (xã Bình Xuân) | 1,0 |
| 20 | Đường đê, nhánh ĐT 873B (ĐH. 99D) | ĐT.873B (xã Tân Trung) | Đường đê (xã Tân Trung) | 1,0 |
| 21 | Đường đê Gò Xoài (ĐH.99E) | Quốc lộ 50 (xã Tân Trung) | Cầu Vàm Tháp (xã Tân Trung) | 1,0 |

*** Đất phi nông nghiệp mặt tiền đường phố đô thị**

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1** | | | | |
| **Khu vực trung tâm** | | | | |
| 1 | Hai Bà Trưng | Cầu Long Chánh | Trần Hưng Đạo | 1,2 |
| 2 | Trương Định | Bạch Đằng | Hai Bà Trưng | 1,1 |
| | | Hai Bà Trưng | Nguyễn Huệ | 1,2 |
| 3 | Nguyễn Huệ | Võ Duy Linh | Thủ Khoa Huân | 1,2 |
| 4 | Lý Tự Trọng | Nguyễn Huệ | Trương Định và Hai Bà Trưng | 1,2 |
| 5 | Rạch Gầm | Phan Bội Châu | Lý Thường Kiệt | 1,1 |
| | | Phan Bội Châu | Nguyễn Huệ | 1,0 |
| 6 | Lê Lợi | Phan Bội Châu | Hai Bà Trưng | 1,1 |
| | | Phan Bội Châu | Nguyễn Huệ | 1,0 |
| | | Hai Bà Trưng | Lý Thường Kiệt | |
| 7 | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Huệ | Hai Bà Trưng | 1,0 |
| 8 | Phan Bội Châu | Trương Định | Trần Hưng Đạo | 1,1 |
| 9 | Lê Thị Hồng Gấm | Hai Bà Trưng | Nguyễn Huệ | 1,0 |
| 10 | Lý Thường Kiệt | Bạch Đằng | Lê Lợi | 1,0 |
| 11 | Bạch Đằng | Lý Thường Kiệt | Sông Gò Công | 1,0 |
| 12 | Phan Chu Trinh | Phan Đình Phùng | Trần Hưng Đạo | 1,0 |
| 13 | Phan Đình Phùng | Nguyễn Huệ | Trần Hưng Đạo | 1,0 |
| 14 | Võ Duy Linh | Hai Bà Trưng | Nguyễn Huệ | 1,2 |
| | | Nguyễn Huệ | Nguyễn Thái Học | 1,1 |
| 15 | Trương Công Luận | Nguyễn Huệ | Thủ Khoa Huân | 1,0 |
| **ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2** | | | | |
| **Khu vực cận trung tâm** | | | | |
| 1 | Nguyễn Huệ | Thủ Khoa Huân | Hai Bà Trưng | 1,1 |
| | | Hai Bà Trưng | Ngã tư Bình Ân | 1,0 |
| | | Võ Duy Linh | Cầu Cây | 1,0 |

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 2 | Thủ Khoa Huân | Hai Bà Trưng | Cầu Kênh Tỉnh | 1,0 |
| 3 | Trần Hưng Đạo | Hai Bà Trưng | Nguyễn Trọng Dân | 1,0 |
| 4 | Trương Định | Nguyễn Huệ | Nguyễn Thái Học | 1,2 |
| | | Nguyễn Thái Học | Trần Công Tường | 1,1 |
| 5 | Nguyễn Văn Côn | Lý Thường Kiệt | Ngã tư Bình Ân | 1,0 |
| 6 | Nguyễn Trọng Dân | Trần Hưng Đạo | Kênh Bến xe | 1,0 |
| 7 | Nguyễn Trãi | Nguyễn Trọng Dân | Nguyễn Huệ | 1,0 |
| 8 | Hai Bà Trưng | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Trãi | 1,0 |
| | | Nguyễn Trãi | Nguyễn Huệ | 1,0 |
| | | Nguyễn Huệ | Thủ Khoa Huân | 1,0 |
| 9 | Phan Bội Châu | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Trãi | 1,0 |
| 10 | Lưu Thị Dung | Nguyễn Huệ | Nguyễn Văn Côn | 1,0 |
| 11 | Phan Chu Trinh | Trần Hưng Đạo | Lưu Thị Dung | 1,0 |
| 12 | Phan Đình Phùng | Trần Hưng Đạo | Lưu Thị Dung | 1,0 |
| 13 | Ngô Tùng Châu | Nguyễn Huệ | Nhà trẻ Hòa Bình | 1,0 |
| | | Nhà trẻ Hòa Bình | Hẻm số 2 | 1,0 |
| | | Hẻm số 2 | Hẻm số 3 | 1,0 |
| | | Hẻm số 3 | Hẻm số 13 | 1,0 |
| 14 | Nguyễn Tri Phương | Trần Hưng Đạo | Lưu Thị Dung | 1,0 |
| 15 | Đồng Khởi | Cầu Long Chánh | Tim đường Hồ Biểu Chánh | 1,0 |
| 16 | Đồng Khởi (Quốc lộ 50) | Tim đường Hồ Biểu Chánh | Đường Tỉnh 873B | 1,0 |
| 17 | Nguyễn Trọng Hợp | Đồng Khởi | Hồ Biểu Chánh(Quốc lộ 50) | 1,0 |
| 18 | Võ Thị Lớ (hẻm 11 Phường 4 cũ) | Đồng Khởi | Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50) | 1,0 |
| | | Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50) | Kênh cầu 7 Vĩnh | 1,0 |

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 19 | Nguyễn Thái Học | Thủ Khoa Huân | Võ Duy Linh | 1,0 |
| 20 | Phạm Ngũ Lão | Nguyễn Huệ | Nguyễn Thái Học | 1,0 |
| 21 | Nguyễn Đình Chiểu | Nguyễn Huệ | Hẻm 10 | 1,0 |
| | | Nguyễn Huệ | Trụ sở khu phố 3, Phường 1 | |
| 22 | Đường vào Trại giam cũ | Nguyễn Trãi | Phân đội PCCC khu vực Gò Công | 1,0 |
| 23 | Lý Thường Kiệt | Lê Lợi | Nguyễn Văn Côn | 1,0 |
| 24 | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Trọng Dân | Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50) | 1,0 |
| 25 | Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 1) | | | 1,0 |
| 26 | Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 2) | Đường số 1 | | 1,0 |
| | | Đường số 2 | | 1,0 |
| | | Đường số 3 (Lô B2) | | 1,0 |
| | | Đường số 3 (Lô A21) | | 1,0 |
| | | Đường số 4 | | 1,0 |
| | | Đường số 5 (Lô B2) | | 1,0 |
| | | Đường số 5 (Lô A21) | | 1,0 |
| | | Đường số 6 | | 1,0 |
| | | Đường số 10 | | 1,0 |
| | | Đường số 11 | | 1,0 |
| | | Đường số 12 | | 1,0 |
| | | Đường số 12A | | 1,0 |
| | | Đường số 12B | | 1,0 |
| | | Đường số 14 | | 1,0 |
| | | Đường số 17 | | 1,0 |
| 27 | Nguyễn Trường Tộ | Trần Hưng Đạo | Lý Thường Kiệt | 1,0 |
| 28 | Đường Ao Thiếc | Nguyễn Trọng Dân | Trạm thú y cũ | 1,0 |
| 29 | Đường mả Cả Trượng | Nguyễn Trọng Dân | Sân vận động thị xã | 1,0 |

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 30 | Đường Tết Mậu Thân | Nguyễn Trọng Dân | Nguyễn Văn Côn | 1,0 |
| 31 | Đường vào khu dân cư Ao cá Bác Hồ | | | 1,0 |
| 32 | Đường vào khu dân cư Phường 5 | Đường Võ Duy Linh | Hết khu dân cư Phường 5 | 1,0 |
| | | Hết khu dân cư Phường 5 | Đường Đỗ Trình Thoại | 1,0 |
| **Khu vực ven nội thị** | | | | |
| 1 | Thủ Khoa Huân (Đường Tỉnh 862) | Cầu Kênh Tỉnh | Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường | 1,0 |
| | | Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường | Tim Ngã ba Tân Xã | 1,0 |
| 2 | Đường Tỉnh 862 đi Tân Hòa | Tim Ngã ba Tân Xã | Cầu Kênh 14 | 1,0 |
| | | Cầu Kênh 14 | Tim ngã ba Việt Hùng | 1,0 |
| 3 | Quốc lộ 50 | Tim ngã ba Đường Tỉnh 873B | Tim ngã ba Thành Công (hết ranh thị xã Gò Công) | 1,0 |
| | | Ngã ba Hồ Biểu Chánh - Từ Dũ | Cầu Sơn Qui | 1,0 |
| 4 | Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50) | Đồng Khởi | Từ Dũ | 1,0 |
| 5 | Đường Từ Dũ | Kênh Bến xe | Hồ Biểu Chánh - Quốc lộ 50 | 1,0 |
| 6 | Phùng Thanh Vân (Đường Tỉnh 873B) | Đồng Khởi (Quốc lộ 50) | Cống Rạch Rô cũ | 1,0 |
| | | Cống Rạch Rô cũ | Tim ngã ba đê bao cũ | 1,0 |
| | | Tim ngã ba đê bao cũ | Cống đập Gò Công | 1,0 |
| 7 | Trần Công Tường (Đường Tỉnh 862) | Tim ngã ba giao QL 50 (bến xe Phường 4) | Cầu Nguyễn Văn Côn | 1,0 |

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | | Cầu Nguyễn Văn Côn | Ngã tư Võ Duy Linh | 1,0 |
| | | Ngã tư Võ Duy Linh | Ngã 3 Thủ Khoa Huân | 1,0 |
| 8 | Đường Huyện 15 | Tim ngã ba Trần Công Tường (ĐT 862) - ĐH.15 | Giáp ranh huyện Gò Công Tây | 1,0 |
| 9 | Đường Võ Văn Kiết (Đường Tỉnh 877) | Tim ngã ba Trần Công Tường (ĐT 862) | Ranh Phường 5 - Long Hòa | 1,0 |
| | | Ranh Phường 5 - Long Hòa | Cổng ấp văn hóa Giồng Cát | 1,0 |
| | | Cổng ấp văn hóa Giồng Cát | Cầu Xóm Thủ | 1,0 |
| 10 | Nguyễn Thìn (Đường Tỉnh 871C) | Ngã tư Bình Ân (thị xã Gò Công) | Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã | 1,0 |
| | | Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã | Tim ngã ba Xóm Rạch | 1,0 |
| | | Tim ngã ba Xóm Rạch | Tim ngã ba Xóm Dinh | 1,0 |
| | | Tim ngã ba Xóm Dinh | Cầu Xóm Sọc | 1,0 |
| 11 | Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường Tỉnh 871) | Ngã tư Bình Ân | Kênh Bến xe | 1,0 |
| | | Đầu sân bay trên ranh Phường 3, Long Hưng | Đường vành đai phía Đông | 1,0 |
| | | Đường vành đai phía Đông | Ranh xã Tân Đông (Kênh Rạch Lá) | 1,0 |
| 12 | Đường Huyện 97 (Đường Tân Đông Cầu Bà Trà) | Quốc lộ 50 | Kênh Đìa Quao | 1,0 |
| | | Kênh Đìa Quao | Mạc Văn Thành (Đường Tỉnh 871) | 1,0 |
| 13 | Đường Tỉnh 873 | Ngã ba Thành Công | Tim ngã ba đường Tỉnh 873 - Đường Huyện 13 | 1,0 |

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 14 | Đường Võ Duy Linh (Đường Huyện 96) | Cầu Huyện Chi | Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển | 1,0 |
| | | Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển | C19 Biên Phòng | 1,0 |
| | | C19 Biên Phòng | Cầu Tân Cương | 1,0 |
| 15 | Đường Hoàng Tuyển | Võ Duy Linh | Võ Văn Kiết | 1,0 |
| 16 | Đường Lăng Hoàng Gia (đường Huyện 97) | Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50) | Từ Dũ (Quốc lộ 50) | 1,0 |
| 17 | Đường Huyện 98 | Tim ngã ba Đường Tỉnh 873 | Tim ngã ba Đường Tỉnh 873B | 1,0 |
| 18 | Đường Phan Thị Bạch Vân | Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50) | Sông Gò Công | 1,0 |
| 19 | Đường Huyện 96B (Đường Tân Xã - xã Long Hòa) | Đường Tỉnh 862 (Đường Thủ Khoa Huân) | Đường Huyện 19 (Đường Việt Hùng) | 1,0 |
| 20 | Đỗ Trình Thoại | Trần Công Tường | Hoàng Tuyển | 1,0 |
| 21 | Chiến sĩ Hòa Bình | Đoạn từ đường Nguyễn Huệ (cạnh DNTN Bảy Truyền) vào cuối khu dân cư | | 1,0 |
| 22 | Đường kênh Sườn nhóm II (ấp Lăng Hoàng Gia) | Trọn đường | | 1,0 |
| 23 | Đường đê bao Hưng Thạnh (ấp Hưng Thạnh) | Đường Huyện 97 (Kênh Địa Quau) | Sông Sơn Qui | 1,0 |
| 24 | Đường Kênh Ba Quyền | Đường Hoàng Tuyển | Ranh Phường 5 - Long Hòa | 1,0 |
| 25 | Đường Huyện 97B (Đường Hai cây Liêm xã Long Hưng) | Đường Từ Dũ | Mạc Văn Thành (đường Tỉnh 871) | 1,0 |

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 26 | Đường Huyện 98B (Nguyễn Trọng Hợp nối dài) | Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50) | Phùng Thanh Vân (Đường Tỉnh 873B) | 1,0 |
| 27 | Đường Huyện 98D - Đường đê bao ngoài (xã Long Chánh) | Đường Tỉnh 873 | Đường đê bao ngoài | 1,0 |
| 28 | Đường Huyện 19 (Đường Việt Hùng) | Đường Tỉnh 862 (ngã ba Việt Hùng) | Cầu Lợi An xã Bình Tân, Gò Công Tây | 1,0 |

**3. Đối với thị xã Cai Lậy:**

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

*** Đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính**

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Quốc lộ 1 | Ranh huyện Châu Thành | Bưu Điện Nhị Quý | 1,2 |
| | | Bưu Điện Nhị Quý | Cầu Mỹ Quí | 1,2 |
| | | Cầu Mỹ Quí | Cầu Nhị Mỹ | 1,2 |
| | | Cầu Nhị Mỹ | Ranh Phường 4 | 1,2 |
| 2 | Tuyến tránh Quốc lộ 1 | Quốc lộ 1 | Hết ranh xã Thanh Hòa | 1,1 |
| 3 | Đường Tỉnh 868 | Ranh huyện Cai Lậy | Cổng chào xã Long Khánh | 1,2 |
| | | Cổng chào xã Long Khánh | Ranh Phường 5 | 1,2 |
| | | Cầu Tân Bình | Cầu kênh 12 | 1,1 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | | Cầu kênh 12 | Cầu Dừa | 1,1 |
| | | Cầu Dừa | Cầu Quản Oai | 1,1 |
| | | Trung tâm cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường Tỉnh 868) | | 1,2 |
| | | Xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Phước Tây | | 1,2 |
| | | Đoạn còn lại | | 1,1 |
| 4 | Đường Tỉnh 865 | Đường Tỉnh 868 | Ranh huyện Tân Phước | 1,1 |
| 5 | Đường Tỉnh 874 | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 6 | Đường Tỉnh 874B | Quốc lộ 1 | Đường Huyện 51 | 1,1 |
| | | Đoạn còn lại (trên địa bàn thị xã) | | 1,1 |
| 7 | Đường Nhị Quý - Phú Quý (Đường Huyện 51) | Kênh ông 10 | Cầu Kênh Trà Lượt | 1,0 |
| | | Cầu Kênh Trà Lượt | Ranh Châu Thành | 1,1 |
| 8 | Đường Dây Thép (Đường Huyện 52) | Cầu Năm Trinh | Đường Tỉnh 874 (xã Tân Phú) | 1,0 |
| 9 | Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông (Đường Huyện 53) | Quốc lộ 1 | Đường Dây Thép | 1,1 |
| | | Đường Dây Thép | Cầu Bảy Sơn | 1,1 |
| | | Cầu Bảy Sơn | Cầu kinh Bảy Dạ | 1,0 |
| | | Cầu kinh Bảy Dạ | Đường Huyện 59 | 1,1 |
| 10 | Đường Phú Quí (Đường huyện 54) | Ranh xã Phú Quý | Ranh huyện Cai Lậy | 1,0 |
| 11 | Đường ấp 5 Tân Bình (Đường Huyện 57 B) | Đường Tỉnh 868 | Cống Khắc Minh | 1,0 |
| | | Cống Khắc Minh | Ranh xã Bình Phú | 1,0 |
| | | Cầu Ban Chón 2 | Giáp xã Mỹ Hạnh Đông (Kênh Xóm Chòi) | 1,0 |
| 12 | Đường Mỹ Phước Tây (Đường Huyện 58) | Đường Tỉnh 868 | Cầu Xáng Ngang | 1,1 |
| | | Khu vực dãy nhà phố xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Hạnh Trung | | 1,1 |
| | | Cầu Xáng Ngang | Kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn | 1,1 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | | | Tiếp) | |
| 13 | Đường Sông Cũ (Đường Huyện 59) | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 14 | Đường Thanh Niên (Đường Huyện 60) | Toàn tuyến (trên địa bàn thị xã) | | 1,1 |
| 15 | Đường Cây Trâm (Đường Huyện 61) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 16 | Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường Huyện 63) | Ranh Bình Phú | Ranh Phường 2 | 1,0 |
| 17 | Đường ấp Phú Hưng (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 18 | Đường liên xã 4 xã - ĐH.58B | Kênh Láng Cò (Phường 3) | Hết ranh Mỹ Hạnh Trung | 1,1 |
| | | Ranh Mỹ Hạnh Trung | Kênh Tháp Mười số 2 (Kênh Nguyễn Văn Tiếp) | 1,1 |
| 19 | Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp - ĐH.59B | Kênh 12 - ĐT.868 | Giáp ranh huyện Tân Phước | 1,0 |
| 20 | Đường từ UBND xã Tân Hội đến ngã ba ấp Tân Phong | | | 1,0 |
| 21 | Đường Ông Huyện (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 22 | Đường 5 Năng (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 23 | Đường Kháng Chiến (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 24 | Đường Tứ Kiệt (Xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 25 | Đường Đìa Sen (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 1,0 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 26 | Đường Gò Găng (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 27 | Đường Nguyễn Văn Mười Tôn (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 28 | Đường vào Khu di tích Ấp Bắc xã Tân Phú | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 29 | Các tuyến đường trong khu dân cư Mỹ Phước Tây | | | 1,1 |
| 30 | Đường bắc Sông Củ | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 31 | Đường Phú Hòa - Phú Hiệp (xã Long Khánh) | Cổng chào ấp Phú Hiệp | Cổng chào ấp Phú Hòa | 1,0 |
| 32 | Đường Tây ông Bảo - Bà Kén | Đường Huyện 60 | Ranh xã Long Trung | 1,0 |
| 33 | Đường Đông Ba Muồng | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 34 | Đường Tây Ba Muồng | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 35 | Đường Nguyễn Văn Sen | Đường Huyện 60 (cầu Văn U) | Đường Huyện 61 | 1,0 |
| 36 | Đường đan Bắc sông Rạch Tràm | Sông Ba Rài | Ranh Bình Phú | 1,0 |
| 37 | Đường Đông sông Ba Rài -ĐH.54B | Ranh xã Thanh Hòa | Ranh huyện Cai Lậy | 1,0 |
| 38 | Đường Tây sông Ba Rài - ĐH.54C | Ranh xã Thanh Hòa | Ranh huyện Cai Lậy | 1,0 |
| 39 | Đường Tây sông Ba Rài | Ranh ấp 5, xã Tân Bình | Ranh ấp 7, xã Tân Bình | 1,0 |
| 40 | Đường Ban Chón ấp 3 | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 41 | Đường Tây Xóm Chòi | Toàn tuyến | | 1,0 |

*** Đất phi nông nghiệp tại đô thị**

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Quốc lộ 1 | Ranh Phường 4 | Đường Võ Việt Tân | 1,1 |
| | | Đường Võ Việt Tân | Cầu Cai Lậy | 1,2 |
| | | Cầu Cai Lậy | Kênh 30/6 | 1,1 |
| | | Kênh 30/6 | Ranh H. Cai Lậy (xã Bình Phú) | 1,1 |
| 2 | Đường Tỉnh 868 | Ranh xã Long Khánh - Phường 5 thị xã Cai Lậy | Cầu Bờ Ấp 5 | 1,1 |
| | | Cầu Bờ Ấp 5 | Đường Tứ Kiệt (B2) | 1,1 |
| | | Đường Tứ Kiệt (B2) | Quốc lộ 1 | 1,2 |
| | | Quốc lộ 1 | Phòng Thống kê | 1,2 |
| | | Phòng Thống kê | Cầu Sa Rài | 1,2 |
| | | Cầu Sa Rài | Cầu Kênh Cà Mau | 1,1 |
| | | Cầu Kênh Cà Mau | Cầu Tân Bình | 1,0 |
| 3 | Đường 30/4 | Toàn tuyến | | 1,2 |
| 4 | Đường Tứ Kiệt | Quốc lộ 1 | Cầu Tứ Kiệt | 1,1 |
| | | Cầu Tứ Kiệt | Đường Tỉnh 868 | 1,2 |
| 5 | Đường Hồ Hải Nghĩa | Quốc lộ 1 | Đường Tứ Kiệt | 1,1 |
| | | Đường Tứ Kiệt | Đường Tỉnh 868 | 1,1 |
| | | Cầu Cai Lậy (Quốc lộ 1) | Ranh Thanh Hòa | 1,1 |
| 6 | Đường Thanh Tâm | Đường Thái Thị Kiểu | Đường 30/4 | 1,2 |
| | | Đường 30/4 | Đường Tỉnh 868 | 1,2 |
| | | Khu vực còn lại | | 1,2 |
| 7 | Đường Thái Thị Kiểu | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 8 | Đường Đoàn Thị Nghiệp | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 9 | Đường Bến Cát | Đường 30/4 | Đường Tỉnh 868 | 1,2 |
| | | Đường Tỉnh 868 | Cầu Trường Tín | 1,1 |
| 10 | Đường Võ Việt Tân | Quốc lộ 1 | Cầu Đặng Văn Quế | 1,1 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | | Cầu Đặng Văn Quế | Kênh Láng Cò (Phường 3) | 1,1 |
| 11 | Đường Mỹ Trang | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 12 | Đường Trương Văn Sanh | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 13 | Đường Nguyễn Chí Liêm | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 14 | Đường Nguyễn Văn Chấn | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 15 | Đường Phan Việt Thống | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 16 | Đường Phan Văn Kiêu | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 17 | Đường Nguyễn Văn Hiếu (ĐH 63 đoạn qua thị trấn cũ) | Quốc lộ 1 | Ranh Thanh Hòa | 1,1 |
| 18 | Đường Thái Thị Kim Hồng | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 19 | Đường Hà Tôn Hiến | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 20 | Đường Nguyễn Công Bằng | Ranh xã Thanh Hòa | Ranh ấp 5, xã Tân Bình | 1,0 |
| 21 | Đường Ông Hiệu | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 22 | Đường bờ Hội Khu 5 | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 23 | Đường Tứ Kiệt (B2) | Đường Tỉnh 868 | Ranh Phường 4 | 1,1 |
| | | Ranh Phường 4 | Kênh Ông Mười | 1,0 |
| 24 | Đường Phan Văn Khỏe | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 25 | Đường Đặng Văn Thạnh | Phan Văn Khỏe | Trương Văn Điệp | 1,1 |
| 26 | Đường Mai Thị Út | Cao Hải Đế | Trương Văn Điệp | 1,1 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 27 | Đường Nguyễn Văn Lộc | Phan Văn Khỏe | Trương Văn Điệp | 1,1 |
| 28 | Đường Trừ Văn Thố | Cao Hải Đế | Trương Văn Điệp | 1,1 |
| 29 | Đường Nguyễn Văn Lo | Phan Văn Khỏe | Trương Văn Điệp | 1,1 |
| 30 | Đường Trần Xuân Hòa | Phan Văn Khỏe | Trương Văn Điệp | 1,1 |
| | | Trương Văn Điệp | Lê Văn Sâm | 1,1 |
| 31 | Đường Trương Văn Điệp | Đường Bến Cát | Cầu số 3 | 1,1 |
| | | Phan Văn Khỏe | Đặng Văn Thạnh | 1,1 |
| | | Đặng Văn Thạnh | Mai Thị Út | 1,1 |
| | | Mai Thị Út | Đến hết ranh trường Trừ Văn Thố | 1,1 |
| | | Đoạn còn lại | | 1,1 |
| 32 | Đường Cao Hải Đế | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 33 | Các tuyến đường còn lại | Mặt đường > 3m, mặt bê tông, nhựa, đá cấp phối | | 1,0 |
| | | Khu vực còn lại | | 1,0 |
| 34 | Đường nối liền Thái Thị Kiểu với đường Hồ Hải Nghĩa (tiếp giáp công viên Trần Hữu Tám) | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 35 | Đường Huỳnh Văn Chính | Quốc lộ 1 | Giáp sông Ba Rài | 1,0 |
| 36 | Đường đan cặp kênh Ống Bông | Quốc lộ 1 | Đường Huyện 57C | 1,0 |
| 37 | Đường Dây Thép (Đường Huyện 52) | Cầu Trường Tín | Kênh Hội Đồng | 1,1 |
| | | Kênh Hội Đồng | Cầu Năm Trinh | 1,0 |
| 38 | Đường Phú Quý (đường Huyện 54) | Cầu Nhị Mỹ | Ranh xã Phú Quý | 1,0 |
| 39 | Đường Trần Hùng | Quốc lộ 1 | Lộ Giữa | 1,0 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | | Lộ Giữa | UBND xã Nhị Mỹ | 1,0 |
| | | Đoạn còn lại | | 1,0 |
| 40 | Đường Lộ Giữa | Ranh thị trấn cũ | Sân bóng Đá Nhị Mỹ | 1,0 |
| | | Sân bóng đá Nhị Mỹ | Đường Huyện 53 | 1,0 |
| 41 | Đường Cao Đăng Chiếm | Đường Tỉnh 868 | Miễu Cháy | 1,1 |
| | | Miễu Cháy | Kênh Hội Đồng | 1,0 |
| | | Đoạn còn lại | | 1,0 |
| 42 | Đường ấp 5 Tân Bình (Đường Huyện 57 B) | Đường Tỉnh 868 | Cầu 8 Lưu | 1,0 |
| | | Cầu 8 Lưu | Cầu Ban Chón 1 | 1,0 |
| | | Cầu Ban Chón 1 | Cầu Ban Chón 2 | 1,0 |
| 43 | Đường vào ấp 2, xã Tân Bình | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 44 | Đường nối dài Mai Thị Út | Cụm dân cư Phường 1 | Đường liên xã | 1,1 |
| 45 | Đường Nguyễn Văn Kim | Toàn tuyến | | 1,0 |

**4. Đối với huyện Cái Bè:**

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,1 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, tại các cụm công nghiệp, khu du lịch thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, tại các cụm công nghiệp, khu du lịch Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

d) Đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị và trung tâm thương mại thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại đô thị và trung tâm thương mại Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và

Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

**5. Đối với huyện Châu Thành:**

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, tại các chợ thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,1 lần giá đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

d) Đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại đô thị Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

**6. Đối với huyện Cai Lậy:**

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Quốc lộ 1 | Ranh TX. Cai Lậy | Cầu Bình Phú | 1,2 |
| | | Cầu Bình Phú | Cầu Phú Nhuận | 1,2 |
| | | Cầu Phú Nhuận | Ranh Cái Bè | 1,2 |
| 2 | Tuyến tránh Quốc lộ 1 | Quốc lộ 1 | Ranh xã Thanh Hòa | 1,1 |
| 3 | Đường Tỉnh 868 | Ranh 3 xã Long Khánh - Long Tiên - Long Trung | Bến phà Ngũ Hiệp | 1,1 |
| | | Cầu Quản Oai | Cầu Hai Hạt | 1,1 |
| | | Bến phà Ngũ Hiệp | Sân Vận động | 1,1 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | | Đoạn còn lại | | 1,1 |
| 4 | Đường Tỉnh 864 | Chợ Tam Bình | Trường THCS Tam Bình | 1,1 |
| | | Trường THCS Tam Bình | Ranh huyện Châu Thành | 1,1 |
| | | Cầu Tam Bình | Cầu Trà Tân | 1,1 |
| | | Cầu Trà Tân | Cầu Ba Rài | 1,1 |
| | | Cầu Ba Rài | Ranh xã Đông Hòa Hiệp (huyện Cái Bè) | 1,1 |
| 5 | Đường Tỉnh 865 | Toàn tuyến trên địa bàn huyện | | 1,1 |
| 6 | Đường Tỉnh 874B | Toàn tuyến trên địa bàn huyện | | 1,1 |
| 7 | Đường Tỉnh 875 | Quốc lộ 1 | Rạch Hang Rắn | 1,2 |
| | | Rạch Hang Rắn | Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng | 1,1 |
| | | Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng | Ranh thị trấn Cái Bè | 1,2 |
| 8 | Đường Tỉnh 875B (Đường Giồng Tre) | Quốc lộ 1 | Ranh xã Hiệp Đức | 1,1 |
| | | Ranh xã Hiệp Đức | Bến Phà Hiệp Đức - Tân Phong | 1,1 |
| 9 | Đường Phú Quí (Đường Huyện 54) | Toàn truyến (trên địa bàn huyện Cai Lậy) | | 1,0 |
| 10 | Đường ấp 5 Tân Bình (Đường Huyện 57 B) | Từ Bình Phú - Bình Thạnh | Cầu Kênh Tổng | 1,0 |
| 11 | Đường Thanh Niên (Đường Huyện 60) | Ranh xã Long Khánh | Cầu Cẩm Sơn | 1,1 |
| | | Cầu Cẩm Sơn | Đường Tỉnh 875B | 1,1 |
| 12 | Đường Long Tiên - Mỹ Long (Đường Huyện 35) | Đường Tỉnh 868 | Ranh Châu Thành | 1,1 |
| | | Đường vào chợ Ba Dầu | | 1,0 |
| | | Đường vào chợ Cả Mít | | 1,0 |
| 13 | Đường Ba Dừa (Đường Huyện 62) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 14 | Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường | Quốc lộ 1 | Đường Giồng Tre (ĐT.875B) | 1,0 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | Huyện 63 trừ đoạn qua thị xã) | Đường Giồng Tre (ĐT.875B) | Hết ranh huyện Cai Lậy | 1,0 |
| 15 | Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường Huyện 65) | Quốc lộ 1 | Trường Phan Việt Thống | 1,1 |
| | | Trường Phan Việt Thống | Cầu Bình Thạnh | 1,1 |
| | | Đoạn còn lại | | 1,0 |
| 16 | Đường Phú Nhuận - Kinh 10 (Đường Huyện 66) | Quốc lộ 1 | Ngã ba đường Phú Nhuận cũ | 1,1 |
| | | Đường Phú Nhuận cũ | | 1,0 |
| | | Ngã ba đường Phú Nhuận cũ | Cầu Ngã Năm | 1,1 |
| | | Cầu Ngã Năm rẽ đường đan Chà Là | Miếu Ông ấp Chà Là | 1,0 |
| | | Cầu Ngã Năm | UBND xã Mỹ Thành Nam | 1,1 |
| | | Khu vực còn lại | | 1,0 |
| 17 | Đường Phú Tiểu (ấp Phú Tiểu, xã Phú Nhuận) | Toàn Tuyến | | 1,0 |
| 18 | Đường Phú An (Đường Huyện 67) | Đường Tỉnh 875 | Cầu Phú An | 1,1 |
| | | Cầu Phú An | Đường Giồng Tre (ĐT. 875B) | 1,0 |
| | | Khu vực còn lại | | 1,0 |
| 19 | Đường nhựa Cả Gáo (ĐH 68) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 20 | Đường vào Trạm Y tế xã Mỹ Thành Nam | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 21 | Đường 1 tháng 5 xã Mỹ Thành Bắc (ĐH. 69) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 22 | Đường liên ấp Hòa An - Long Quới (Đường Huyện 70) | Rạch ông Dú | Đến Rạch Lầu | 1,1 |
| | | Đoạn còn lại | | 1,0 |
| 23 | Đường vào chùa Kỳ Viên ấp 4, xã Phú An | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 24 | Đường vào trung tâm xã Hiệp Đức | Toàn Tuyến | | 1,0 |
| 25 | Đường Đông Ba Rài (Đường Huyện 54B) | Giáp ranh thị xã Cai Lậy (xã Cẩm Sơn) | Sông Năm Thôn (ấp Hội Tín, xã Hội | 1,0 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | | | Xuân) | |
| 26 | Đường Tây Ba Rài (Đường Huyện 54C) | Giáp ranh thị xã Cai Lậy (xã Cẩm Sơn) | Sông Năm Thôn (ấp Hội Nhơn, xã Hội Xuân) | 1,0 |
| 27 | Đường đến Trung tâm xã Tân Phong (Đường Huyện 64) | Bến Đò | Nghĩa trang Liệt sĩ cũ | 1,0 |
| | | Nghĩa trang Liệt Sĩ cũ | Cầu Sáu Ái | 1,0 |
| | | Khu vực còn lại | | 1,0 |
| 28 | Đường Đông kênh Chà Là (Đường Huyện 65B) | Đường Tỉnh 865 | Kênh Hai Hạt | 1,0 |
| 29 | Đường Đông kênh Chà Là (Đường Huyện 65B) | Nguyễn Văn Tiếp | Kênh Bồi Tường | 1,0 |
| 30 | Đường Đông kênh Cà Nhíp | Kênh Hai Hạt | Kênh Mương Lộ | 1,0 |
| 31 | Đường Đông Kênh 10 | Kênh Nguyễn Văn Tiếp | Ranh Kênh Mỹ Thành Nam | 1,0 |
| 32 | Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (Đường Huyện 59B) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 33 | Đường Nam Kênh 2 Hạt | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 34 | Đường liên ấp Ngũ Hiệp (Đường Huyện 70B) | Đường huyện 70 (đầu ấp Hòa An, xã Ngũ Hiệp) | Cuối ấp Long Quới, xã Ngũ Hiệp | 1,0 |
| 35 | Đường rạch Bà 4 | Quốc lộ 1 | Cầu Bà 4 | 1,0 |
| 36 | Đường Bà Phò | Cầu Bà Phò | Cầu kênh Rạch | 1,0 |
| 37 | Đường kênh Phú Thuận (xã Bình Phú) | Toàn tuyến trên địa bàn huyện Cai Lậy | | 1,0 |
| 38 | Đường đan cặp sông đường nước | Trạm Y tế xã | Điểm cây Kè | 1,0 |
| 39 | Đường đan cặp sông Bà Tồn | Chợ Bà Tồn | Kênh Một Thước (giáp MTB) | 1,0 |
| 40 | Đường liên ấp | Đường Tỉnh 868 | Kênh Cây Cồng | 1,0 |
| 41 | Đường Bình Thạnh | Đường Tỉnh 868 | Trụ sở ấp Bình Thạnh | 1,0 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 42 | Đường Nghĩa Trang | Đường Tỉnh 864 | Đường liên ấp | 1,0 |
| 43 | Đường Miễu Bà | Đường Tỉnh 864 | Đường liên ấp | 1,0 |
| 44 | Đường Kiểm Thưởng | Đường Tỉnh 864 | Đường liên ấp | 1,0 |
| 45 | Đường Thanh niên | Đường Tỉnh 864 | Đường liên ấp | 1,0 |
| 46 | Đường Kênh cũ | Đường Thanh niên | Kênh Cây Cồng | 1,0 |
| 47 | Đường liên xóm Bình Ninh 1 | Đường liên ấp | Cầu Bàng | 1,0 |
| 48 | Đường Cầu Bàng | Đường liên ấp | Ranh xã Mỹ Long | 1,0 |
| 49 | Đường Tổ 10 ấp Bình Ninh | Đường Cầu Bàng | Ranh xã Mỹ Long | 1,0 |
| 50 | Đường Bờ Mới | Đường Tỉnh 864 | Đường liên ấp | 1,0 |
| 51 | Đường Cơ Bản vào Sở chỉ huy tỉnh Tiền Giang | Đường Tỉnh 875B | Đường Huyện 60 | 1,0 |
| 52 | Đường Tây sông Bang Giầy | Qua xã Phú Cường, Phú Nhuận, Bình Phú | | 1,0 |
| 53 | Đường vào cầu Thạnh Lộc | Đường Tỉnh 865 | Kênh Chà Là | 1,0 |
| 54 | Đường Ông Bảo - Bà Kén | Cống Ông Bảo | Ranh thị xã Cai Lậy | 1,0 |
| 55 | Đường Trung tâm xã Tân Phong (Đường Huyện 64) | Đường Huyện 64 | Bến phà BOT Tân Phong, Cái Bè | 1,0 |
| 56 | Đường Bà Gòn | Sông Ba Rài | Đông Kênh Kháng Chiến | 1,0 |
| 57 | Đường Xuân Điền - Xuân Kiển | Sông Ba Rài | Rạch ông Tùng | 1,0 |
| 58 | Đường cặp sông Năm Thôn | Sông Ba Rài | Ranh xã Long Trung | 1,0 |
| 59 | Đường Nam kênh Một Thước (Đường Huyện 68B) | Lộ kênh 10 | Cách trường Trung học cơ sở Mỹ Thành Bắc 400m | 1,0 |
| 60 | Đường Tây kênh Ba Muồng | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 61 | Đường Nguyễn Thị Nên (Đường lộ làng) | Tây Ba Rài | Đường Huyện 63 | 1,0 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 62 | Đường liên 6 xã Ba Rài - Lộ Giồng Tre (Đường Huyện 67) | Cống Thầy Thanh | Ranh xã Hiệp Đức | 1,0 |
| | | Tỉnh lộ 875B | Ranh xã Hội Xuân | 1,0 |
| | | Sông Ba Rài (ấp 3, xã Cẩm Sơn) | Ranh xã Long Trung | 1,0 |
| | | Ranh xã Long Trung | ĐH.62 Chợ Ba Dừa (xã Long Trung) | 1,0 |
| 63 | Đường Tây sông Phú An | Cầu Phú An | Rạch ông Trung | 1,0 |
| 64 | Đường Long Tiên - Tam Bình (Đường Huyện 62B) | Đường Huyện 35 (xã Long Tiên) | Đường Tỉnh 864 (xã Tam Bình) | 1,0 |
| 65 | Đường Tây kênh ông Mười | Cầu ông Mười (xã Long Tiên) | Ranh xã Phú Quý, thị xã Cai Lậy | 1,0 |
| 66 | Đường Đông Phú An | Ranh huyện Cái Bè | Ranh xã Bình Phú | 1,0 |

**7. Đối với huyện Tân Phước**

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

*** Đất phi nông nghiệp tại mặt tiền các trục đường giao thông chính**

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | **Đường tỉnh 865** | | | |
| | Xã Phú Mỹ | Ranh tỉnh Long An | Cầu Chợ Phú Mỹ | 1,1 |
| | | Cầu Chợ Phú Mỹ | Cầu Phú Mỹ | 1,1 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | | Cầu Phú Mỹ | Cầu Rạch Chợ (Vòng xoay cầu Phú Mỹ) | 1,1 |
| | | Cầu Rạch Chợ | Ranh xã Hưng Thạnh | 1,1 |
| | Xã Hưng Thạnh | Cầu Tràm Sập | Cầu Ông Chủ | 1,1 |
| | | Cầu Ông Chủ | Xã Mỹ Phước | 1,1 |
| | Xã Mỹ Phước | Ranh xã Hưng Thạnh | Cầu Kênh 21 | 1,1 |
| | | Cầu Kênh 21 | Cầu Kênh 13 | 1,1 |
| | | Cầu Kênh 13 | Ranh xã Tân Hòa Tây | 1,1 |
| | Thị trấn Mỹ Phước | Cầu Kênh 10 | Từ vòng xoay | 1,1 |
| | | Từ vòng xoay | Giáp ranh xã Mỹ Phước | 1,1 |
| | Xã Tân Hòa Tây | Ranh xã Mỹ Phước | Ranh xã Mỹ Phước Tây (thị xã Cai Lậy) | 1,1 |
| 2 | **Đường Tỉnh 866** | | | |
| | Xã Phú Mỹ | Ranh xã Tân Hòa Thành | Cầu Phú Mỹ | 1,1 |
| | Xã Tân Hòa Thành | Phú Mỹ | Cầu Lớn | 1,1 |
| | | Cầu Lớn | Ranh huyện Châu Thành | 1,1 |
| 3 | **Đường Tỉnh 866B** | | | |
| | Xã Tân Lập 1 | Kênh Năng | Ranh huyện Châu Thành | 1,2 |
| 4 | **Đường Tỉnh 867** | | | |
| | Xã Phước Lập | Ranh xã Long Định (Châu Thành) | Cầu Kênh 2 | 1,1 |
| | | Cầu Kênh 2 | Thị trấn Mỹ Phước | 1,1 |
| | Thị trấn Mỹ Phước | Từ vòng xoay | Ranh xã Phước Lập | 1,1 |
| | | Từ vòng xoay | Ranh xã Mỹ Phước (Đường Tỉnh 867) | 1,1 |
| | Xã Mỹ Phước | Ranh thị trấn Mỹ Phước | Cầu Kênh 500 | 1,1 |
| | | Cầu Kênh 500 | Kênh Bao Ngạn | 1,1 |
| | | Kinh Bao Ngạn | Cầu Trương Văn Sanh | 1,1 |
| | Xã Thạnh Mỹ | Cầu Trương Văn Sanh, (trừ dãy nền | Đến ranh Chợ Bắc Đông | 1,1 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | | cụm dân cư mặt tiền ĐT. 867) | | |
| 5 | **Đường Tỉnh 874** | | | 1,1 |
| | Thị trấn Mỹ Phước | Giao Đường gom dân sinh cầu Chùa Phật Đá (Trừ dãy phố chợ). | Ranh xã Phước Lập | 1,1 |
| | Xã Phước Lập | Ranh thị trấn | Ranh xã Tân Phú (TX. Cai Lậy) | 1,1 |
| 6 | **Đường huyện** | | | |
| | Xã Tân Hòa Tây | - Đường Huyện 48 (Cặp Rằn Núi) | | 1,1 |
| | | - Đường Huyện 46 (Tây Kênh Mới) | | 1,1 |
| | | - Đường Huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh) | | 1,1 |
| | | - Đường Huyện 47 (Tây Kênh Tây), (trừ các thửa thuộc cụm dân cư) | | 1,1 |
| | | - Đường Huyện 48B (Đông kênh 1) | | 1,1 |
| | Xã Mỹ Phước | - Đường Huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh); đường Huyện 45C (Đông Rạch Đào) | | 1,1 |
| | Xã Hưng Thạnh | - Đường Huyện 44 (Tây Kênh Năng) | | 1,1 |
| | | - Đường Huyện 45 (Chín Hấn) trừ các thửa đất thuộc cụm dân cư | | 1,1 |
| | | - Đường Huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh) | | 1,1 |
| | Xã Tân Hòa Thành | - Đường Huyện 50 (Lộ Đất) | | 1,1 |
| | Xã Thạnh Hòa | - Đường Huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Đông kênh 1 đến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông, (trừ cụm dân cư) | | 1,1 |
| | | - Đường Huyện 48B (Đông kênh 1) | | 1,1 |
| | | - Đường Huyện 40 (Bắc Đông) | | 1,1 |
| | Xã Phú Mỹ | - Đường Huyện 45B (Láng Cát) | | 1,1 |
| | | - Đường Huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh) | | 1,1 |
| | Xã Phước Lập | - Đường Huyện 49 (đường Thanh Niên), Đường Huyện 43 (đường Kênh 3) | | 1,1 |
| | | Đường Huyện 44B (Tây Sáu Âu) | | 1,1 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | Xã Tân Lập 1 | Đường liên xã Bắc Kênh 2 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Âu); đường bãi rác | | 1,1 |
| | | - Đường Huyện 44 (Tây Kênh Năng) từ Tân Lập 2 đến ranh huyện Châu Thành | | 1,1 |
| | Xã Thạnh Mỹ | - Đường Huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ ranh Thạnh Tân đến kênh Lộ Mới | | 1,1 |
| | | - Đường Huyện 40 (Bắc Đông) từ ranh Thạnh Tân đến Kênh 82 | | 1,1 |
| | | - Đường Huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Lộ Mới đến Kênh 82 | | 1,1 |
| | Xã Thạnh Tân | - Đường Huyện 41 (Nam Tràm Mù): Từ Kênh Ranh Thạnh Tân - Mỹ Thạnh đến kênh Lâm Nghiệp | | 1,2 |
| | | - Đường Huyện 47 (Tây kênh Tây): Từ Kênh Trương Văn Sanh đến Kênh Tràm Mù | | 1,1 |
| | | - Đường Huyện 47 (Tây kênh Tây): Từ Kênh Bắc Đông đến Kênh Tràm Mù | | 1,1 |
| | | - Đường huyện 40 (Bắc Đông): Từ Kênh ranh Thạnh Mỹ đến Kênh Lâm Nghiệp | | 1,1 |
| | Xã Tân Lập 2 | - Đường Huyện 43 (đường Kênh 3) | | 1,1 |
| | | - Đường Huyện 44 (Tây Kênh Năng) | | 1,1 |
| | Xã Tân Hòa Đông | - Đường Huyện 40 (Bắc Đông): | | |
| | | + Từ Kênh 82 đến Chín Hấn, (trừ dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông) | | 1,1 |
| | | + Từ Chín Hấn đến Láng Cát | | 1,1 |
| | | - Đường Huyện 45(Chín Hấn) | | 1,1 |
| | | - Đường Huyện 45B (Láng Cát) | | 1,1 |
| | | - Đường Huyện 41(Nam Tràm Mù) | | 1,1 |

*** Đất phi nông nghiệp tại khu thương mại, chợ nông thôn**

| STT | Khu vực chợ Phú Mỹ | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|
| 1 | Dãy phố giáp đường tỉnh | 1,2 |
| 2 | Dãy phố phía Tây | 1,2 |

| | | |
|---|---|---|
| 3 | Hẻm chợ Phú Mỹ (số 1): Liền kề dãy phố phía Tây | 1,2 |
| 4 | Hẻm số 2 (Từ nhà Đinh Văn Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Minh) | 1,1 |

*** Đất phi nông nghiệp ở đô thị**

| STT | Khu vực đô thị tại thị trấn Mỹ Phước | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|
| 1 | Khu phố Chợ Tân Phước | 1,2 |
| 2 | Đường nội ô khu phố chợ (dãy đối diện dãy B2);<br>Lộ Thanh Niên (từ cống Ụ Tàu đến đường Tỉnh 874) | 1,2 |
| 3 | Kênh Tám Nghi (từ Đường Tỉnh 867 đến Kênh Cà Dăm) | 1,1 |
| 4 | - Khu dân cư thị trấn Mỹ Phước (trừ dãy mặt tiền Đường Tỉnh 867); tuyến Kênh Lấp; Cụm dân cư; Đường đan (từ Quán Huyền đến Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện); Khu vực chợ cũ<br>- Lộ Thanh Niên (từ ranh xã Phước Lập đến cống Ụ Tàu) | 1,1 |
| 5 | Các thửa đất tiếp giáp phía Tây chợ Tân Phước (kênh lấp khu vực chợ mở rộng) | 1,2 |
| 6 | Tuyến Đông Kênh Nguyễn Tấn Thành;<br>Đường đan Kênh Cà Dăm; Đông Lộ Mới; lộ Kênh 5 | 1,1 |
| 7 | Đường Tây kênh Lộ Mới | 1,1 |
| 8 | Khu vực còn lại | 1,1 |

**8. Đối với huyện Chợ Gạo:**

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

**9. Đối với huyện Gò Công Tây:**

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính, đất tại nội ô khu vực chợ Đồng Sơn, đất tại nội ô khu vực chợ Long Bình) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại nội ô khu vực chợ Đồng Sơn, đất phi nông nghiệp tại nội ô khu vực chợ Long Bình, đất phi nông nghiệp tại đô thị thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại nội ô khu vực chợ Đồng Sơn, đất phi nông nghiệp tại nội ô khu vực chợ Long Bình, đất phi nông nghiệp tại đô thị Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

**10. Đối với huyện Gò Công Đông:**

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

*** Đất phi nông nghiệp tại các vị trí ven các trục đường giao thông chính**

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Tỉnh 871 | UBND xã Tân Đông cũ (giáp ranh thị xã) | Ranh Thánh thất Tân Đông (từ thị xã xuống) | 1,1 |
| | | Thánh thất Tân Đông | Ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống) | 1,1 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | | Ranh Nghĩa trang Tân Tây | Đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Gò Công Đông. (đường cũ) | 1,1 |
| | | Cách 200 mét đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Gò Công Đông | Ngã tư giao Đường Huyện 02 | 1,1 |
| | | Riêng đoạn từ đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Gò Công Đông về hướng Kiểng Phước 200m (đường cũ) | | 1,1 |
| | | Ngã tư giao Đường Huyện 02 | Chùa Xóm Lưới | 1,1 |
| | | Chùa Xóm Lưới | Ranh UBND Vàm Láng (Kênh 7 Láo) | 1,1 |
| 2 | Đường Tỉnh 871B | Toàn tuyến qua địa bàn huyện | | 1,0 |
| 3 | Khu vực chợ Kiểng Phước | Giao Đường Tỉnh 871 | Đường vào chợ và 02 dãy phố cặp chợ | 1,1 |
| 4 | Đường Tỉnh 862 | Ngã ba giao đường Việt Hùng (ranh thị xã) | Cổng chào thị trấn Tân Hòa | 1,1 |
| | | Bia chiến tích Xóm Gò | Đường vào ấp Giồng Lãnh | 1,1 |
| | | Đường vào ấp Giồng Lãnh | Ngã ba Kênh Giữa (ngã ba Đường Tỉnh 871 và đường Huyện 07) | 1,1 |
| | | Hai dãy phố cặp chợ Tân Thành | | 1,1 |
| | | Ngã ba kênh Giữa | Đồn Biên phòng 582 | 1,1 |
| | | Đồn Biên phòng 582 | Ranh UBND xã Tân Thành | 1,1 |
| | | UBND xã Tân Thành | Ngã ba biển Tân Thành | 1,1 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | | Ngã ba biển Tân Thành | Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống | 1,1 |
| | | Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống | Đường vào Ban Quản lý Cồn Bãi | 1,1 |
| | | Đường vào Ban Quản lý Cồn Bãi | Trường TH ấp Đèn Đỏ | 1,1 |
| | | Trường TH ấp Đèn Đỏ | Cống Rạch Gốc (Đèn Đỏ) giáp đường Huyện 08 | 1,1 |
| 5 | Đoạn trước UBND xã Tân Tây (còn thừa lại sau nâng cấp HL01 thành ĐT 873B) | Đường vào 02 dãy phố cặp chợ Tân Tây | | 1,1 |
| | | Giao với Đường Tỉnh 871 | Giao đường Tỉnh 873B | 1,1 |
| 6 | Đường Tỉnh 873B | Ngã ba giáp Đường Huyện 01 cũ (giao đoạn đường trước UBND xã Tân Tây) | Cổng văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây | 1,1 |
| | | Cổng văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây | Cổng văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây | 1,1 |
| | | Cổng văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây | Cầu Ông Non | 1,1 |
| | | Ngã ba giáp Đường huyện 01 cũ (giáp đoạn đường trước UBND xã Tân Tây) | Hết ranh trường tiểu học Tân Tây 2 | 1,1 |
| | | Hết ranh Trường Tiểu học Tân Tây 2 | Ngã Tư Tân Phước | 1,1 |
| | | Ngã Tư Tân Phước | Giáp đê sông Vàm Cỏ | 1,1 |
| 7 | Đường Tỉnh 871C | Cầu Xóm Sọc | Kênh Trần Văn Bỉnh | 1,1 |
| | | Kênh Trần Văn Bỉnh | Kênh Gò Me 1 | 1,1 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | | Kênh Gò Me 1 | Cầu Tam Bảng | 1,1 |
| | | Cầu Tam Bảng | Đê biển xã Tân Điền | 1,1 |
| 8 | Đường Huyện 01 (đường liên xã Tân Trung-Tân Phước) | Cầu Gò Xoài (giáp ranh thị xã Gò Công) | Ngã tư Tân Phước | 1,1 |
| | | Ngã tư Tân Phước | Cầu Tân Phước | 1,1 |
| | | Cầu Tân Phước | Ngã tư Rạch Già | 1,1 |
| | | Đường vào cặp chợ Tân Phước | | 1,1 |
| | | Đường nội bộ khu dân cư mới thành lập | | 1,1 |
| 9 | Đường Huyện 02 | Ngã ba giao đường Võ Duy Linh - 16/2 | Đường bờ đất mới (nhà Tám Nhanh) | 1,1 |
| | | Đường bờ đất mới (nhà Tám Nhanh) | Kênh Trần Văn Dõng | 1,1 |
| | | Kênh Trần Văn Dõng | Cách ngã tư Kiểng Phước 200m | 1,1 |
| | | Ngã tư Kiểng Phước về 02 hướng cách 200m | | 1,1 |
| | | Cách ngã tư Kiểng Phước 200m | Cầu Xóm Gồng 7 | 1,1 |
| | | Cầu Xóm Gồng 7 | Cầu Hội Đồng Quyền | 1,1 |
| | | Cầu Hội Đồng Quyền | Ngã tư Rạch Già | 1,1 |
| 10 | Đường Huyện 03 (Đường thanh Nhung xã Phước Trung) | Giao đường Nguyễn Trãi | Hết ranh Trạm Y tế xã Phước Trung | 1,1 |
| | | Hết ranh Trạm Y tế xã Phước Trung | Cầu Thanh Nhung | 1,1 |
| | | Cầu Thanh Nhung | Đường Huyện 09 | 1,1 |
| 11 | Đường Huyện 04 | Từ ngã ba Thủ Khoa Huân - 30/4 | Đường vào ấp Tân Xuân (Trường Tiểu học Phước Trung 2) | 1,1 |
| | | Đường vào ấp Tân Xuân | Bến đò | 1,1 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 12 | Đường Huyện 05 | Giáp đường Tỉnh 862 | Cầu Bình Nghị | 1,1 |
| | | Cầu Bình Nghị | Hết tuyến | 1,1 |
| 13 | Đường Huyện 05B (Đường liên xã Hiệp trị - Xóm Mới - Bà Lẫy 2) | Giáp đường Huyện 05 (xã Bình Nghị) | Giáp Đường Tỉnh 862 (xã Tăng Hòa) | 1,1 |
| 14 | Đường Huyện 06 | Giáp đường Tỉnh 873B (xã Tân Phước) | Giáp đường huyện 02 (xã Gia Thuận) | 1,1 |
| 15 | Đường Huyện 07 (Đường liên xã Tân Thành - Tân Điền - Kiểng Phước) | Giao đường Tỉnh 862 | Đường Huyện 08 (Cống Vàm Kinh) | 1,1 |
| | | Giao đường Tỉnh 862 | Ngã ba giao 871C (UBND xã Tân Điền) | 1,1 |
| | | Cầu Tam Bảng | Ngã ba đường về chợ Kiểng Phước | 1,1 |
| | | Ngã ba đường về chợ Kiểng Phước | Đê Kiểng Phước | 1,1 |
| 16 | Đường vào ấp 7 xã Tân Tây | Giao đường Tỉnh 873B | Cầu Giồng Tháp | 1,1 |
| 17 | Đường Huyện 08 (Đường đê cửa sông Gò Công 1) | Cống rạch gốc (đèn đỏ) xã Tân Thành | Giáp đường Huyện 04 (xã Phước Trung) | 1,1 |
| 18 | Đường Huyện 08B (Đường đê cửa sông Gò Công 1 - đê tả sông Cửa Tiểu) | Giáp đường Huyện 04 xã Phước Trung | Cống Long Uông xã Phước Trung | 1,1 |
| 19 | Đường Huyện 09 (Đường đê tả sông Cửa Tiểu) | Cống Long Uông (xã Phước Trung) | Cống rạch Già (giáp ranh huyện Gò Công Tây) | 1,1 |
| 20 | Đường Huyện 10 (Đường đê cửa sông Gò Công 1) | Cống số 1, xã Kiểng Phước | Cống Vàm Tháp xã Tân Phước | 1,1 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 21 | Đường Huyện 19 (đường Việt Hùng cũ, giáp ranh thị xã) | Đường Tỉnh 862 | Cống Sáu Tiệp | 1,1 |
| | | Cống Sáu Tiệp | Cầu Kênh liên huyện | 1,1 |
| 22 | Đê biển, đê sông | Các vị trí đê biển, đê sông còn lại | | 1,1 |
| 23 | Đường vào khu tránh bão (Xã Kiểng Phước) | Toàn tuyến | | 1,1 |
| *** Đất phi nông nghiệp tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Tân Hòa** | | | | |
| **TT** | **Đường phố** | **Đoạn đường** | | **Hệ số điều chỉnh giá đất** |
| | | **Từ** | **Đến** | |
| **I** | **ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1** | | | |
| 1 | Đường Tỉnh 862 | Ngã ba Nguyễn Trãi (bến xe Tân Hòa) | Ngã tư Đường 16/2 - Trương Định | 1,2 |
| 2 | Đường 30/4 | Giao đường Tỉnh 862 | Hết ranh Huyện ủy | 1,2 |
| **II** | **ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2** | | | |
| 1 | Đường Tỉnh 862 | Cổng chào thị trấn Tân Hòa | Ngã ba giao Nguyễn Trãi (công viên Tân Hòa) | 1,2 |
| | | Ngã tư giao Đường 16/2 | Hẻm văn hóa khu phố xóm Gò 2 | |
| 2 | Đường 30/4 | Ranh Huyện ủy | Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn - Đường 30/4 | 1,2 |
| 3 | Đường Trương Định | Giao đường Tỉnh 862 | Giao Đường Nguyễn Văn Côn | 1,2 |
| 4 | Đường Nguyễn Văn Côn | Ranh Trường Nguyễn Văn Côn | Sông thị trấn Tân Hòa (sông Long Uông) | 1,2 |
| **III** | **ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3** | | | |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Nguyễn Trãi | Đường nội bộ công viên Tân Hòa (Thanh Nhung nối dài) | Đường vào ấp Dương Quới | 1,2 |
| | | Đường vào ấp Dương Quới | Đường Thủ Khoa Huân | 1,2 |
| 2 | Đường nội bộ công viên Tân Hòa | Giao đường Tỉnh 862 | Giao Nguyễn Trãi | 1,2 |
| 3 | Đường Võ Duy Linh | Giao đường Tỉnh 862 | Cầu Cháy | 1,2 |
| 4 | Đường Tỉnh 862 | Hẻm văn hóa khu phố Xóm Gò 2 | Đường vào ấp Trại Ngang | 1,2 |
| 5 | Đường phía sau khối vận | Giao Đường 30/4 | Giao đường Trương Định | 1,2 |
| 6 | Đường 16/2 | Giao đường Tỉnh 862 | Cầu 16/2 | 1,2 |
| **IV** | **ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4** | | | |
| 1 | Đường Tỉnh 862 | Đường vào Trại Ngang | Bia chiến tích Xóm Gò | 1,2 |
| 2 | Đường 30/4 | Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn - Đường 30/4 | Ngã ba giao Thủ Khoa Huân (trại cưa) | 1,2 |
| 3 | Đường nội bộ khu lương thực Tân Hòa | Toàn tuyến (kể cả đoạn đường vào Trường Mẫu giáo Tân Hòa) | | 1,2 |
| 4 | Đường Nguyễn Văn Côn | Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (điểm cuối) | Đường Tỉnh 862 | 1,2 |
| 5 | Đường 16/2 | Cầu 16/2 | Giao đường Võ Duy Linh | 1,2 |
| 6 | Đường Nguyễn Văn Côn | Giao Đường Nguyễn Trãi | Sông Tân Hòa | 1,2 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **V** | **ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5** | | | |
| 1 | Đường Thủ Khoa Huân | Giao Đường 30/4 (trại cưa) | Cống Long Uông | 1,2 |
| | | Cống Long Uông | Đường Nguyễn Trãi | 1,2 |
| 2 | Đường Võ Duy Linh | Cầu Cháy | Giao Đường 16/2 | 1,2 |
| 3 | Đường vào Sân vận động | Hết tuyến | | 1,2 |

*** Đất phi nông nghiệp tại các vị trí còn lại trong thị trấn Tân Hòa**

| STT | Vị trí | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|
| 1 | Đất ở hai bên dãy phố chợ Tân Hòa | 1,2 |
| 2 | Các vị trí còn lại của khu phố | 1,0 |
| 3 | Các vị trí các ấp của thị trấn Tân Hòa giáp ranh các xã | 1,0 |

*** Đất phi nông nghiệp tại khu vực thị trấn Vàm Láng**

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Tỉnh 871 | Ranh thị trấn | Đường vào Khu TĐC 3,3ha | 1,2 |
| | | Đường vào Khu TĐC 3,3ha | Ranh trụ sở UBND thị trấn | 1,2 |
| | | Ranh trụ sở UBND thị trấn | Bưu điện thị trấn Vàm Láng | 1,2 |
| | | Bưu điện thị trấn Vàm Láng | Cảng cá Vàm Láng | 1,2 |
| 2 | Đường nội bộ Khu TĐC thị trấn Vàm Láng | | | 1,0 |
| 3 | Đường Đê đoạn từ Ngã ba giao đường Tỉnh 871 đến Cống số 1 | | | |
| | Đoạn 1 | Đường tỉnh 871 | Đường vào SVĐ Vàm Láng | 1,0 |
| | Đoạn 2 | Đường vào SVĐ Vàm Láng | Đường vào Hải đội 2 | 1,0 |
| | Đoạn 3 | Đường vào Hải | Cống số 1 | 1,0 |

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| | | đội 2 | | |
| 4 | Đường Đê (đoạn từ Ngã ba giao đường Tỉnh 871 đến Cống sông Cần Lộc) | | | 1,0 |
| 5 | Đường Đê cũ (đoạn từ cống sông Cần Lộc đến ngã ba đường Chùa) | | | 1,0 |
| 6 | Đường Kênh Rác (từ hẻm 3 - đến hẻm 6) | | | 1,0 |
| 7 | Đường vào Hải đội 2 (đoạn từ đê đến Hải đội 2) | | | 1,0 |
| 8 | Các vị trí còn lại | | | 1,0 |

**11. Đối với huyện Tân Phú Đông:**

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn Quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính:

*** Đất phi nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường tỉnh**

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Thạnh | Đường Huyện 83B (tim đường) | Kênh Ba Gốc | 1,2 |
| | | Đường Huyện 83B (tim đường) | Cầu Tư Xuân | 1,2 |
| | | Kênh Ba Gốc | Cầu Kinh Nhiếm | 1,2 |
| | | Cầu Cả Thu | Đường Bà Lắm | 1,2 |
| | | Ranh đất phía Tây BCHQS huyện | Cầu Cả thu | 1,2 |
| | | Cầu Tư Xuân | Ranh đất phía Tây BCHQS huyện | 1,2 |
| | | Đường Bà Lắm | Cầu Bà Lắm | |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 2 | Đường Tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Phú | Đường Ninh - Thành | Đường vào Miễu ấp Tân Ninh | 1,0 |
| | | Đường vào Bến Đò Tân Xuân | Đường thầy Thương | 1,0 |
| | | Ranh đất phía Tây Trường TH ấp Tân Thạnh | Đường Ba Tính | |
| | | Ranh đất phía Tây trường TH ấp Tân Thạnh | Đường Ninh - Thành | 1,0 |
| | | Đường Ba Tính | Đường vào Bến Đò Tân Xuân | |
| | | Đường thầy Thương | Cầu Kinh Nhiếm | |
| | | Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường Tỉnh 877B | | 1,0 |
| 3 | Đường Tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Thới | Đường Huyện 84F | Đường Huyện 84B | 1,0 |
| | | Đường Huyện 84B | Đường Tân Hiệp - Tân Hưng | 1,0 |
| | | Đường Huyện 84F | Ngã ba giao Đường vào Chùa Kim Thuyền | |
| | | Ngã ba giao Đường vào Chùa Kim Thuyền | Cầu Rạch Cầu | 1,0 |
| | | Đường Tân Hiệp - Tân Hưng | Đường Huyện 84 | 1,0 |
| | | Đường Huyện 84 | Bến phà Bình Ninh | |
| | | Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường Tỉnh 877B | | |
| 4 | Đường Tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Đông | Cạnh phía Tây Trường THCS Phú Đông | Cạnh phía Đông Trạm Y tế Phú Đông | 1,0 |
| | | Cạnh phía Tây Trường THCS Phú Đông | Đường Lê Thị Cảnh | 1,0 |
| | | Cạnh phía Đông Trạm Y tế Phú Đông | Đường Võ Thị Nghê | |
| | | Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường Tỉnh 877B | | 1,0 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 5 | Đường Tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Tân | Cầu Bà Từ | Đường Kinh tế mới | 1,0 |
| | | Đường Huyện 85D | Cầu số 1 | 1,0 |
| | | Đường Kinh tế mới | Đường Huyện 85D | 1,0 |
| | | Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường Tỉnh 877B | | 1,0 |

*** Đất phi nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường huyện**

| STT | Tuyến đường | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|---|---|---|
| 1 | Đất mặt tiền đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Phú Đông (đường số 5) | 1,0 |
| 2 | Đất ở mặt tiền ĐH.84E (ĐH.17 cũ) | 1,2 |
| 3 | Đất ở mặt tiền Đường D9 (Đường vào Trung tâm hành chính huyện) | 1,2 |
| 4 | Đất ở mặt tiền ĐH.84 | 1,0 |
| | Đất ở mặt tiền ĐH.85 (ĐH.07 cũ) | |
| | Đất ở mặt tiền ĐH.84B (ĐH.15B cũ) | |
| | Đất ở mặt tiền ĐH.84F (đoạn thuộc xã Tân Thới) | |
| | Đất ở mặt tiền ĐH.85E (đường Lý Quàn 2) | |
| | Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn | |
| | Đường D12 (đường phía tây khu hành chính huyện đoạn đã có đường), Đường D4 (đường phía đông khu hành chính huyện đoạn đã có đường) và Đường N2 (đường phía bắc khu hành chính huyện đoạn đã có đường) | |
| 5 | Đất ở mặt tiền ĐH.84C (đường ra bến đò Rạch Vách) | 1,0 |
| 6 | Đất ở mặt tiền ĐH.84D (đoạn thuộc xã Tân Phú) | 1,0 |
| 7 | Đất ở mặt tiền ĐH.83C | 1,0 |
| | Đất ở mặt tiền ĐH.84F (đoạn thuộc xã Tân Thạnh) | |
| | Đất ở mặt tiền ĐH.84D (đoạn thuộc xã Tân Thạnh) | |
| 8 | Đất ở mặt tiền ĐH.85D (đường Pháo Đài) | 1,0 |
| 9 | Đất mặt tiền đường huyện 83 (đoạn từ ĐH 84E đến ĐH 85) | 1,0 |

**12.** Đối với các tuyến đường chưa xác định giá đất thì được xác định giá đất theo Quy định tại Khoản 6, Điều 5 Quyết định 44/2015/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về giá các loại đất định kỳ 05 năm (2016 - 2020) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang và hệ số điều chỉnh giá đất tại các tuyến đường này được áp dụng tương đương với hệ số điều chỉnh giá đất tại các tuyến đường có vị trí và các điều kiện cơ sở hạ tầng tương tự với các tuyến đường đã được quy định trong Quy định này.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hàng năm.

2. Cục Thuế tỉnh thu tiền sử dụng đất, xác định đơn giá thuê đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất. Tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra, giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại về thu, nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường xác định địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất, thời điểm bàn giao đất thực tế (đối với trường hợp được giao đất trước ngày Luật Đất đai 2013 có hiệu lực thi hành) làm cơ sở để cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất phải nộp.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi Cục thuế phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

b) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với hộ gia đình và cá nhân./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Anh Tuấn**